



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
An Bình**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

0031/NH-GP

ngày 15 tháng 4 năm 1993

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong vòng 20 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2007. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân Hàng Nhà Nước đã ký Quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0301412222

ngày 17 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 ngày 2 tháng 12 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Tiền
Ông Đào Mạnh Kháng

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
(từ ngày 28 tháng 4 năm 2016

Ông Mai Quốc Hội

Phó Chủ tịch
(đến ngày 14 tháng 1 năm 2016)

Ông Trần Bá Vinh
Bà Iris Fang

Thành viên
Thành viên
(từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Bà Sim Sio Hoong

Thành viên
(từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Bà Lim Siew Ming

Thành viên
(từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Ông Trịnh Thanh Hải

Thành viên
(từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Ông Lee Tien Poh

Thành viên
(đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Ông E. Gayle McGuigan

Thành viên
(đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban
	Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)
	Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)
	Ông Nguyễn Phan Long	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)
	Ông Cáp Tuấn Anh	Thành viên (đến ngày 14 tháng 1 năm 2016)
	Ông Hadenan Bin A. Jalil	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Ban Điều hành	Ông Cù Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (từ ngày 2 tháng 2 năm 2016)
	Ông Phạm Duy Hiếu	Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 5 năm 2015)
	Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Xê	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 21 tháng 1 năm 2016)
	Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 104 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 6 đến 104.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày của Tập đoàn, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015 tương ứng được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất này trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2016 và báo cáo soát xét ngày 23 tháng 9 năm 2015.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-01-294/1



Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND Đã phân loại lại
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	5	748.072
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	669.192
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	13.618.334
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		2.387.406
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		11.230.928
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	760.270
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	21.956
VI	Cho vay khách hàng		35.644.846
1	Cho vay khách hàng	10	36.157.731
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(512.885)
VII	Hoạt động mua nợ	12	878.000
VIII	Chứng khoán đầu tư	13	14.325.219
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		11.350.534
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.753.440
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(778.755)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	310.837
3	Đầu tư vào công ty liên kết		44.253
4	Đầu tư dài hạn khác		268.791
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.207)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND Đã phân loại lại
X	Tài sản cố định	947.827	980.341
1	Tài sản cố định hữu hình	15	567.678
a	Nguyên giá	854.569	850.758
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(308.920)	(283.080)
3	Tài sản cố định vô hình	16	412.663
a	Nguyên giá	541.652	541.381
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(139.474)	(128.718)
XI	Bất động sản đầu tư	17	128.689
a	Nguyên giá	131.144	131.144
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(2.843)	(2.455)
XII	Tài sản Có khác	18	2.218.895
1	Các khoản phải thu	978.373	1.667.163
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1.066.557	954.989
4	Tài sản Có khác	303.430	329.448
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(129.465)	(131.715)
	TỔNG TÀI SẢN	70.271.749	64.374.686

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND Đã phân loại lại
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	20	12.090.040
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		4.656.645
3	Vay các tổ chức tín dụng khác		7.433.395
III	Tiền gửi của khách hàng	21	51.292.466
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	22	281.356
VII	Các khoản nợ khác		917.547
1	Các khoản lãi, phí phải trả		695.686
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	23	221.861
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		64.581.409
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	24	5.690.340
1	Vốn		5.248.159
a	Vốn điều lệ		4.798.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		994
c	Thặng dư vốn cổ phần		449.165
2	Các quỹ		337.949
3	Lợi nhuận chưa phân phối		104.232
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.690.340
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		70.271.749
			64.374.686

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh 30/6/2016 31/12/2015
Triệu VND Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	39	16.437.515	13.087.764
2	Cam kết giao dịch hối đoái		9.624.606	6.797.639
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		2.475.636	2.071.877
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		2.491.851	2.055.995
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		4.657.119	2.669.767
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		222.558	126.086
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		945.501	772.056
5	Bảo lãnh khác		5.644.850	5.391.983

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Người lập



Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Cù Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	2.121.689	2.065.715
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(1.295.731)	(1.240.029)
I	Thu nhập lãi thuần	26	825.958	825.686
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	97.289	61.710
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(44.813)	(45.223)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	52.476	16.487
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	43.720	29.170
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	31.637	115.404
5	Thu nhập từ hoạt động khác	30	47.003	20.755
6	Chi phí hoạt động khác	30	(4.649)	(7.008)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	42.354	13.747
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	2.938	2.075
VIII	Chi phí hoạt động	32	(533.195)	(605.922)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		465.888	396.647
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(351.438)	(217.501)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		114.450	179.146

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)	114.450	179.146
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(22.998)	(39.577)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(22.998)	(39.577)
XIII	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	91.452	139.569
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	180	277

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Người lập



Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.010.121	1.979.395
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.201.367)	(1.109.253)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	52.476	16.487
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	81.732	146.261
05 Thu nhập khác	20.246	3.259
06 Tiền thu các khoản nợ nhận được đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	9.134	9.544
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(553.864)	(521.604)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(5.002)	(1.267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	413.476	522.822
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.973.500	556.001
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(120.659)	(116.876)
11 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.631	862
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(5.145.419)	(214.129)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	-	(2.282)
14 Giảm khác về tài sản hoạt động	612.414	1.130.685
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	(799.795)	-
16 Tăng tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	2.993.864	163.109
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	3.762.551	(2.307.097)
19 Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.028	24.530
21 (Giảm)/tăng khác về nợ hoạt động	(13.455)	2.062
22 Chi từ các quỹ	-	(376)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3.679.136	(240.689)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

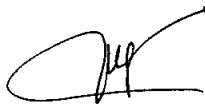
Mẫu B04a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
---	---

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(5.203)	(2.433)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	641	982
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn	2.876	2.075
10	Thanh toán tiền mua nợ	(354.916)	-
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(356.602)	624
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(176.560)	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(176.560)	-
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	3.145.974	(240.065)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	8.338.424	16.095.549
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	-	15.187
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 36)	11.484.398	15.870.671

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Người lập



Nguyễn Công Anh
 Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
 Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 5 năm 1993. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 20 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 1631/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2008.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm:

- Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm:
 - Huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNNVN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính;
 - Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNNVN.
- Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính bao gồm, bảo lãnh ngân hàng;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; góp vốn, mua cổ phần;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, tín phiếu ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Tiếp nhận, quản lý các khoản nợ xấu, nợ tồn đọng và tài sản bảo đảm nợ vay liên quan đến các khoản nợ của Ngân hàng để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất;
- Thực hiện mua bán nợ tồn đọng của các tổ chức tín dụng, các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản theo quy định của pháp luật;
- Các dịch vụ ủy thác và giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng, trung gian dàn xếp mua bán nợ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.798.000 triệu VND. Ngân hàng đã phát hành 479.799.976 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 30 chi nhánh, 106 phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (31/12/2015: 1 hội sở chính, 30 chi nhánh, 101 phòng giao dịch).

(d) Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			30/6/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“ABBA”)	Giấy phép Kinh doanh số 01040009199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 1 năm 2010	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA (“ABBAS”)	Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 2 năm 2013	Dịch vụ bảo vệ	100%	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có một công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			30/6/2016	31/12/2015
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (“ABS”)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 12/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 29/9/2006.	Hoạt động kinh doanh chứng khoán	5,2%	5,2%

Công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình nhỏ hơn 11% nhưng Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của ABS.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có 3.309 nhân viên (31/12/2015: 3.110 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết (đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết (“đơn vị nhận đầu tư”) được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn, và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho mục đích khác.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(i)(ii).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(i).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”), giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán ra trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường OTC là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trừ trường hợp đặc biệt của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh 13, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(i).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 14”). Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong kỳ. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Tập đoàn trích lập chi phí dự phòng này định kỳ hàng tháng. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(g) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của các công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho các công ty liên kết.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu thực tế của Tập đoàn tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(h) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản vay được bán cho VAMC, Tập đoàn tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925 nhưng Tập đoàn vẫn thực hiện theo dõi để thu hồi nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

(i) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Trừ trường hợp đặc biệt của một Tổng công ty Nhà nước như được đề cập tại Thuyết minh 10, việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Trừ trường hợp đặc biệt của một Tổng công ty Nhà nước như được đề cập tại Thuyết minh 10, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn đã trích lập dự phòng cụ thể dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của mỗi khách hàng tại ngày 31 tháng 5 năm 2016 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11). Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
		(e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Công văn số 5482/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 7 năm 2014 do NHNNVN ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 02 và Thông tư 09, Tập đoàn không phải sử dụng kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 còn trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; <p>Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành</p>	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; <p>Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành</p>	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý, riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm là ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn tính dự phòng cụ thể dựa trên số dư của từng khách hàng tại ngày 31 tháng 5 năm 2016 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: dựa trên số dư của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11).

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, bao gồm số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Tập đoàn ký kết các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Tập đoàn.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán; chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(k) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác của Tập đoàn bao gồm:

- Các khoản nhận ủy thác mà Tập đoàn không chịu rủi ro: là các khoản nhận ủy thác cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau khi giải ngân, Tập đoàn ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.
- Các khoản nhận ủy thác mà Tập đoàn chịu rủi ro: là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Tập đoàn có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Tập đoàn ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(l) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay/phải thu khác theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Tập đoàn mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Đối với các khoản mua nợ có truy đòi, Tập đoàn không trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ do các khoản mua nợ này có truy đòi và bên bán nợ đã cam kết mua lại khoản nợ này.

Đối với các khoản mua nợ không truy đòi, Tập đoàn phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

(m) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 20 năm
▪ phương tiện vận chuyên	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 25 năm

(n) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc đảm bảo quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(o) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(i) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là 50 năm. Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn không được phân bổ.

(p) Các tài sản Có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(q) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), 3(l) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(r) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá.

(s) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá.

(t) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(v) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(w) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Các quỹ dự trữ của công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ của công ty con được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng như mô tả ở trên.

(iii) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và được ghi nhận trong nợ phải trả của Tập đoàn.

(iv) Các quỹ khác

Các quỹ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ dự trữ này không được quy định bởi luật pháp, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(x) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(y) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(i) được ghi nhận khi Tập đoàn thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 3(i) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(z) Chi phí

(i) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(aa) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(bb) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(cc) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu chuyển đổi. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng được coi là có tác động suy giảm chỉ khi việc chuyển đổi chúng thành cổ phiếu phổ thông sẽ làm giảm lãi hoặc tăng lỗ trên cổ phiếu. Nếu cổ phiếu tiềm năng không có tác động suy giảm, Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ chịu ảnh hưởng của trái phiếu chuyển đổi bắt buộc và sự thay đổi giá chuyển đổi do phát hành cổ phiếu thưởng hoặc cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ.

(dd) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Điều hành, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(ee) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ff) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Tiền mặt

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	661.095	503.392
Tiền mặt bằng ngoại tệ	86.977	70.588
	<hr/>	<hr/>
	748.072	573.980
	<hr/>	<hr/>

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2016	31/12/2015

Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:

Khách hàng:

▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%

Tổ chức tín dụng nước ngoài:

▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
--------------------------	----	----

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	658.852	1.617.857
▪ Bằng USD	10.340	119.256
	<hr/>	<hr/>
	669.192	1.737.113
	<hr/>	<hr/>

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	1.134.763	122.483
▪ Bằng ngoại tệ	1.071.283	701.068
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	181.360	489.000
	2.387.406	1.312.551
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Cho vay bằng VND	10.843.000	10.236.000
▪ Bằng ngoại tệ	387.928	43.780
	11.230.928	10.279.780
	13.618.334	11.592.331

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	11.412.288	10.768.780

Bao gồm trong số dư cho vay các tổ chức tín dụng khác là khoản cho vay 247.930 triệu VND có tài sản đảm bảo.

8. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu chính phủ	760.270	-

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu chính phủ niêm yết có lãi suất 6%/năm và đáo hạn vào năm 2021.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2016)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	393.872	-	(1.541)
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.346.128	23.497	-
	2.740.000	23.497	(1.541)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.468.339	10.507	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.356.367	13.080	-
	2.824.706	23.587	-

10. Cho vay khách hàng

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	35.845.375	30.736.336
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	144.191	6.631
Các khoản trả thay khách hàng	21.505	21.505
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	145.316	150.670
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	1.344	166
	36.157.731	30.915.308

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	34.767.626	29.848.664
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	528.212	317.291
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	85.161	77.417
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	70.501	77.144
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	612.898	501.459
Nợ cho vay được khoan và chờ xử lý (*)	93.333	93.333
	36.157.731	30.915.308

(*) Trong năm 2013, Tập đoàn đã sử dụng 140.000 triệu VND từ dự phòng giảm rủi ro tín dụng để xóa nợ một phần cho 500.000 triệu VND mệnh giá trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là “SBIC”) (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là “Vinashin”). Số tiền chênh lệch còn lại bao gồm 360.000 triệu VND, trong đó 150.000 triệu VND được hoán đổi với trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (gọi tắt “DATC”) phát hành (xem Thuyết minh 13), và 210.000 triệu VND được ghi nhận sang tài khoản nợ cho vay được khoan và chờ xử lý.

Trong năm 2014, Tập đoàn đã trích lập và sử dụng 70.000 triệu VND từ dự phòng rủi ro tín dụng để xóa nợ một phần dư nợ cho vay được khoan và chờ xử lý 210.000 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trong năm 2015, Tập đoàn đã trích lập và sử dụng 46.667 triệu VND từ dự phòng rủi ro tín dụng để xóa nợ một phần cho dư nợ cho vay được khoan và chờ xử lý 140.000 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị ghi sổ của khoản dư nợ cho vay được khoan và chờ xử lý của SBIC là 93.333 triệu VND (31/12/2015: 93.333 triệu VND).

Việc phân loại, thu hồi và trích lập dự phòng đối với số dư này được thực hiện theo Công văn số 283/NHNN – TD.Tym ngày 24 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời gian như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	15.792.668	14.776.882
Nợ trung hạn	8.501.509	7.375.118
Nợ dài hạn	11.863.554	8.763.308
	<hr/>	<hr/>
	36.157.731	30.915.308

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế		
Xây dựng	4.934.422	3.854.794
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.524.921	1.998.834
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.236.238	2.267.457
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.609.062	1.432.983
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.412.039	1.325.846
Vận tải kho bãi	1.176.683	931.442
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	605.060	594.925
Giáo dục và đào tạo	239.703	223.530
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	226.565	131.736
Thông tin và truyền thông	221.444	328.722
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	177.374	123.508
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	89.591	89.486
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	87.464	103.497
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	70.300	47.124
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	65.123	110.034
Khai khoáng	23.704	19.985
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	19.645	9.214
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	18.731	19.384
Hoạt động dịch vụ khác	6.575.402	5.989.875
Cho vay cá nhân	13.750.927	11.219.599
Cho vay khác	93.333	93.333
	<hr/>	<hr/>
	36.157.731	30.915.308

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Cá nhân	13.750.928	11.219.599
Công ty cổ phần	10.772.296	8.923.241
Công ty trách nhiệm hữu hạn	9.342.274	8.898.153
Doanh nghiệp nhà nước	982.872	848.252
Doanh nghiệp tư nhân	716.370	508.945
Doanh nghiệp có vốn nước ngoài	506.261	447.404
Tổ chức giáo dục	70.447	64.565
Kinh tế tập thể	4.517	1.807
Công ty hợp danh	4.661	184
Khác	7.105	3.158
	<hr/>	<hr/>
	36.157.731	30.915.308
	<hr/>	<hr/>

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	256.980	222.195
Dự phòng cụ thể (ii)	255.905	162.627
	<hr/>	<hr/>
	512.885	384.822
	<hr/>	<hr/>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng	Kỳ sáu tháng
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	222.195	168.914
Trích lập dự phòng trong kỳ	34.785	6.057
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	256.980	174.971
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	162.627	304.746
Trích lập dự phòng trong kỳ	93.278	13.385
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(2.281)
Số dư cuối kỳ	255.905	315.850

12. Hoạt động mua nợ

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	878.000	523.084

Hoạt động mua bán nợ liên quan chủ yếu tới các khoản nợ mà ABBA mua lại của các tổ chức tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, ABBA không trích lập dự phòng cho các khoản nợ được mua do các khoản nợ này có truy đòi và bên bán nợ đã cam kết mua lại các khoản nợ này.

Khoản mua nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 có tài sản đảm bảo.

13. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND Đã phân loại lại
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Tín phiếu	40.300	-
▪ Trái phiếu chính phủ	7.654.784	9.021.125
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành – chưa niêm yết (i)	2.550.000	2.550.000
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết (ii)	1.050.000	-
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết (iii)	55.450	55.450
	11.350.534	11.626.575
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Trong đó:</i>		
▪ Dự phòng cụ thể	(2.400)	(2.400)
▪ Dự phòng chung	(7.875)	-
	11.340.259	11.624.175

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	80.000	80.000
▪ Trái phiếu Đô thị TP. Hồ Chí Minh	224.849	225.021
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – chưa niêm yết (iv)	-	39.570
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết (v)	1.000.000	1.200.000
	1.304.849	1.544.591
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Dự phòng chung (vi)	(6.375)	(7.875)
	1.298.474	1.536.716
	1.298.474	1.536.716
	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (vii)		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2.448.591	2.532.119
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(762.105)	(538.730)
	1.686.486	1.993.389
	1.686.486	1.993.389

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, bao gồm trong số dư chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn lần lượt là 1.050.000 triệu VND và 1.000.000 triệu VND chứng khoán (31/12/2015: Không triệu VND chứng khoán sẵn sàng để bán và 1.239.570 triệu VND chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn) được đảm bảo bằng bất động sản, động sản và thư bảo lãnh.

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.600.000	3.789.570
Nợ có khả năng mất vốn	2.448.591	2.532.119
	7.048.591	6.321.689
	7.048.591	6.321.689

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành bao gồm:

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
▪ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	300.000	300.000
▪ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	1.000.000	1.000.000
▪ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bắc Á	200.000	200.000
▪ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	350.000	350.000
▪ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	400.000	400.000
▪ Trái phiếu Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Home Credit Việt Nam	100.000	100.000
▪ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	200.000	200.000
	2.550.000	2.550.000

(ii) Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bao gồm:

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
▪ Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn đá quý DOJI	350.000	-
▪ Trái phiếu Tổng Công ty Phát triển Nhà và Đô thị	300.000	-
▪ Trái phiếu Công ty TNHH Masan Consumer Holdings	200.000	-
▪ Trái phiếu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Nam Đức	200.000	-
	1.050.000	-

(iii) Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bao gồm:

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
▪ Cổ phiếu Công ty cổ phần Giấy An Hòa	46.800	46.800
▪ Cổ phiếu Công ty cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Việt	6.250	6.250
▪ Cổ phiếu Công ty Dịch vụ Bán lẻ Tiên Phong	2.400	2.400
	55.450	55.450

(iv) Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – chưa niêm yết bao gồm:

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
▪ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	39.570

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

- (v) Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết bao gồm:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
▪ Trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam	130.000	130.000
▪ Trái phiếu Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (*)	150.000	150.000
▪ Trái phiếu Công ty Cổ phần VID Hưng Yên	460.000	460.000
▪ Trái phiếu Công ty Cổ phần Phát triển Hà Nam	-	200.000
▪ Trái phiếu Công ty Xây Dựng và Kinh doanh Cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Hà Nội - Đài Tư	190.000	190.000
▪ Trái phiếu Công ty Cổ phần Muối Vĩnh Hảo	70.000	70.000
	1.000.000	1.200.000

- (*) Như trình bày tại Thuyết minh 10, số dư 150.000 triệu VND trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (“DATC”) phát hành phát sinh từ việc hoán đổi 150.000 triệu VND mệnh giá trái phiếu của SBIC. Trái phiếu này có kỳ hạn 10 năm, được Chính phủ bảo lãnh phát hành trong năm 2013 và có lãi suất cố định là 8,9%/năm. Lãi trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn trái phiếu.

- (vi) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ như sau :

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	7.875	8.625
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	4.125
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(1.500)	(750)
	6.375	12.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

- (vii) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Tập đoàn với tổng giá trị nợ gốc được mua là 2.915.755 triệu VND. Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Tập đoàn trích lập cho các khoản nợ này là 467.164 triệu VND.

Biến động dự phòng dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	538.730	106.305
Trích lập dự phòng trong kỳ	249.390	142.078
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(26.015)	(2.352)
Số dư cuối kỳ	762.105	246.031

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	44.253	44.191
Đầu tư dài hạn khác (ii)	268.791	268.791
	313.044	312.982
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(2.207)	(2.072)
	310.837	310.910

- (i) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên	Giá gốc Triệu VND	30/6/2016	% Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	31/12/2015	% Tỷ lệ năm giữ
		Giá trị hiện tại Triệu VND			Giá trị hiện tại Triệu VND	
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	41.905	44.253	5,2%	41.905	44.191	5,2%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	44.191	43.473
Phần chia sẻ lợi nhuận trong kỳ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	62	22
	44.253	43.495

Thông tin tài sản, nợ phải trả và tình hình hoạt động của công ty liên kết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
Tổng tài sản	568.877	722.707
Tổng nợ phải trả	157.139	319.672
Tổng doanh thu trong kỳ	37.737	41.877
Lợi nhuận thuần trước thuế trong kỳ	9.027	8.602

(ii) Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước		
▪ Chưa niêm yết	268.791	268.791

Chi tiết đầu tư dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác				
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	8,40%	210.000	8,40%	210.000
Công ty Cổ phần EVN – Quốc tế	10,31%	37.800	10,31%	37.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Lực 3	5,17%	15.057	5,50%	15.057
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	3,28%	3.934	3,28%	3.934
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam)	0,83%	2.000	1,36%	2.000
		268.791		268.791

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.072	3.795
Trích lập dự phòng trong kỳ	135	426
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(99)
Số dư cuối kỳ	2.207	4.122

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HH
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày
31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	413.470	308.794	125.875	2.619	850.758
Mua trong kỳ	-	4.609	-	594	5.203
Thanh lý	(52)	(32)	(1.308)	-	(1.392)
Số dư cuối kỳ	413.418	313.371	124.567	3.213	854.569
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	53.413	153.798	73.746	2.123	283.080
Khấu hao trong kỳ	4.216	17.015	5.326	131	26.688
Thanh lý	(52)	(32)	(764)	-	(848)
Số dư cuối kỳ	57.577	170.781	78.308	2.254	308.920
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	360.057	154.996	52.129	496	567.678
Số dư cuối kỳ	355.841	142.590	46.259	959	545.649

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày
31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	406.009	295.671	120.373	3.800	825.853
Mua trong kỳ	-	2.433	-	-	2.433
Thanh lý	(38)	-	-	-	(38)
Số dư cuối kỳ	405.971	298.104	120.373	3.800	828.248
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	44.618	120.651	65.657	2.755	233.681
Khấu hao trong kỳ	4.140	15.951	5.003	155	25.249
Thanh lý	-	(16)	-	-	(16)
Số dư cuối kỳ	48.758	136.586	70.660	2.910	258.914
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	361.391	175.020	54.716	1.045	592.172
Số dư cuối kỳ	357.213	161.518	49.713	890	569.334

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 32.480 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 32.066 triệu VND).

16. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	346.695	193.808	878	541.381
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	271	-	271
Số dư cuối kỳ	346.695	194.079	878	541.652
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.191	126.649	878	128.718
Khấu hao trong kỳ	240	10.516	-	10.756
Số dư cuối kỳ	1.431	137.165	878	139.474
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	345.504	67.159	-	412.663
Số dư cuối kỳ	345.264	56.914	-	402.178

16. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	346.695	186.283	878	533.856
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	7.525	-	7.525
	346.695	193.808	878	541.381
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	711	104.957	878	106.546
Khấu hao trong kỳ	240	10.666	-	10.906
	951	115.623	878	117.452
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	345.984	81.326	-	427.310
Số dư cuối kỳ	345.744	78.185	-	423.929

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 32.110 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 8.868 triệu VND).

17. Bất động sản đầu tư

Kỳ sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	30.746	100.398	131.144
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	898	1.557	2.455
Khấu hao trong kỳ	388	-	388
Số dư cuối kỳ	1.286	1.557	2.843
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	29.848	98.841	128.689
Số dư cuối kỳ	29.460	98.841	128.301

Giai đoạn sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	30.746	155.900	186.646
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	122	2.939	3.061
Khấu hao trong kỳ	388	-	388
Số dư cuối kỳ	510	2.939	3.449
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	30.624	152.961	183.585
Số dư cuối kỳ	30.236	152.961	183.197

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì Tập đoàn không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

18. Tài sản Có khác

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu hợp tác đầu tư kinh doanh (i)	432.822	432.822
▪ Mua sắm tài sản cố định	9.738	7.351
▪ Phải thu Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình liên quan đến trái phiếu Handico (ii)	107.659	107.659
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	100.164	58.350
▪ Mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quốc Dân (iii)	19.688	769.786
▪ Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố	72.627	41.557
▪ Phải thu bán chứng khoán (iv)	35.855	35.855
▪ Lãi phải thu từ mua bán nợ với công ty ENVFC	32.756	1.425
▪ Phải thu lãi trái phiếu Vạn Lợi (v)	30.164	30.164
▪ Phải thu lãi tiền đặt cọc mua văn phòng	25.875	14.875
▪ Phải thu VAMC về các khoản nợ đã bán (vi)	22.141	9.264
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 36)	14.401	32.397
▪ Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (“ABLand”) (vii)	13.245	13.245
▪ Phải thu tiền đặt cọc quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông (“DVD”) (viii)	5.225	5.225
▪ Đầu tư xây dựng cơ bản – EVN Tây Nguyên	3.333	3.333
▪ Các khoản phải thu khác	52.680	103.855
	978.373	1.667.163
Các khoản lãi, phí phải thu	1.066.557	954.989
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ (ix)	146.620	172.662
▪ Vật liệu, công cụ lao động	508	475
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	48.000	48.000
▪ Ủy thác đầu tư	50.000	50.000
▪ Tài sản Có khác	58.302	58.311
	303.430	329.448
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (x)	(129.465)	(131.715)
	2.218.895	2.819.885

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

- (i) Đây là các hợp đồng hợp tác kinh doanh với công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình (“ABF”). Theo đó, ABF sẽ sử dụng vốn nhận được từ Tập đoàn để thực hiện đầu tư kinh doanh và Tập đoàn sẽ nhận được lợi tức tối thiểu từ 5% đến 10% trên khoản vốn đã chuyển tại ngày đáo hạn.
- (ii) Khoản phải thu liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng 1.000.000 trái phiếu do Công ty Tài chính Cổ phần Handico (“Handico”) phát hành cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình (“TBIC”) với mệnh giá 100.000 đồng. Trái phiếu này đã đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012. Tuy nhiên, Tập đoàn vẫn chưa nhận được thanh toán từ TBIC. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản phải thu này theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC.
- (iii) Khoản phải thu liên quan đến khoản nợ được mua bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quốc Dân. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản phải thu này đã được tất toán.
- (iv) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (“Geleximco”) liên quan đến hợp đồng bán chứng khoán ABS số 1412/HDCN.09 ngày 14 tháng 12 năm 2009 và hợp đồng số 2112/HDCN.09 ngày 21 tháng 12 năm 2009. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn đã lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này.
- (v) Đây là khoản phải thu liên quan đến lãi dự thu từ trái phiếu do Công ty TNHH Vạn Lợi phát hành, đáo hạn vào ngày 30 tháng 7 năm 2011. Khoản vốn gốc đã được hoàn trả toàn bộ bởi Ngân hàng bảo lãnh theo thỏa thuận bảo lãnh của Vạn Lợi và Ngân hàng bảo lãnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản lãi dự thu đến hạn nhưng chưa được thanh toán theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC.
- (vi) Số dư liên quan đến khoản phải thu từ chênh lệch giữa mệnh giá của các khoản nợ đã bán cho VAMC và số tiền thu hồi được từ khách hàng. Theo quy định hiện hành, các khoản chênh lệch này được ghi nhận như một khoản lợi nhuận khác của Tập đoàn sau khi tất toán trái phiếu đặc biệt của VAMC.
- (vii) Đây là khoản Tập đoàn cho ABLand mượn để thuê bất động sản tại số 65-65A, Đường 3/2, Thành phố Hồ Chí Minh làm trụ sở văn phòng của ABLand. Khoản phải thu này không chịu lãi và không có thời hạn thu hồi cụ thể.
- (viii) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần DVD mà Tập đoàn đã chuyển cho ABS vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của DVD trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, ABS vẫn chưa thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền này và Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC.
- (ix) Chi phí chờ phân bổ bao gồm chủ yếu chi phí thuê văn phòng tại số 36, Hoàng Cầu, Quận Đống Đa, Hà Nội đã được Tập đoàn thanh toán trước trong 10 năm và các chi phí trả trước khác liên quan đến hoạt động của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, chi phí thuê văn phòng chưa phân bổ là 62.466 triệu VND (31/12/2015: 70.468 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

(x) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	131.715	44.988
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	57.102
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.250)	(9.310)
Số dư cuối kỳ	129.465	92.780

19. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Vay NHNNVN		
▪ Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	799.795

20. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	1.581.277	167.433
▪ Bảng ngoại tệ	2.771	2.836
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	2.595.000	754.000
▪ Bảng ngoại tệ	477.597	109.450
	4.656.645	1.033.719
Vay		
▪ Bảng VND	7.181.855	8.018.677
▪ Bảng ngoại tệ	251.540	43.780
	7.433.395	8.062.457
	12.090.040	9.096.176

21. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	11.393.824	9.946.220
▪ Bảng ngoại tệ	466.547	332.179
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	37.346.345	35.135.019
▪ Bảng ngoại tệ	1.588.814	1.604.114
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	121.720	131.156
▪ Bảng ngoại tệ	18	54.327
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	308.136	289.819
▪ Bảng ngoại tệ	67.062	37.081
	51.292.466	47.529.915

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	26.160.405	25.722.133
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	14.289.871	13.950.337
Doanh nghiệp nhà nước	11.553.117	11.315.623
Công ty 100% vốn nước ngoài	317.417	456.173
Tiền gửi của cá nhân	24.759.940	21.689.700
Tiền gửi của các đối tượng khác	372.121	118.082
	51.292.466	47.529.915

22. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	281.356	280.328

Số dư này thể hiện khoản vốn nhận từ NHNNVN với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản. Nguồn vốn này có kỳ hạn gốc từ 29 tháng đến 120 tháng, chịu mức lãi suất năm là 4,92% (2015: 4,68%).

23. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	24.587	76.781
▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	6.237	5.434
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Các khoản phải trả khách hàng	82.163	98.786
▪ Các khoản chờ thanh toán	32.280	31.179
▪ Tiền giữ hộ	5.563	7.132
▪ Thuê khác	4.549	3.659
▪ Thuế giá trị gia tăng	2.286	3.138
▪ Doanh thu chờ phân bổ	2.024	1.173
▪ Cổ tức phải trả	10.778	960
▪ Các khoản phải trả khác	51.394	48.647
	221.861	276.889

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	5.434	18.992
Trích lập quỹ trong kỳ	4.995	6.534
Sử dụng quỹ trong kỳ	(4.192)	(13.130)
Số dư cuối kỳ	6.237	12.396

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

24. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND								
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.798.000	994	449.165	84.715	220.710	1.817	18.459	-	216.401	5.790.261		
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	91.452	91.452		
Trích lập vào các quỹ kỳ này	-	-	-	4.083	8.165	-	-	-	(12.248)	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.995)	(4.995)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(186.378)	(186.378)		
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	4.798.000	994	449.165	88.798	228.875	1.817	18.459	-	104.232	5.690.340		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	4.798.000	994	449.165	78.972	210.307	1.817	18.157	-	157.964	5.715.376		
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	139.569	139.569		
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	1.011	1.920	-	-	-	(2.931)	-		
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	15.187	-	15.187		
Trích lập vào các quỹ kỳ này	-	-	-	6.270	12.540	-	-	-	(18.810)	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.534)	(6.534)		
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(376)	-	-	-	-	(376)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.775)	(4.775)		
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.798.000	994	449.165	86.253	224.391	1.817	18.157	15.187	264.483	5.858.447		

(b) Chi tiết vốn đầu tư và cổ phiếu của Ngân hàng

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	479.799.976	4.798.000	479.799.976	4.798.000
Vốn cổ phần đã phát hành/số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	479.799.976	4.798.000	479.799.976	4.798.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	479.799.976	4.798.000	479.799.976	4.798.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

(c) Chi tiết thành phần cổ đông của Ngân hàng

	30/6/2016			31/12/2015		
	Số cổ phần	Giá trị Triệu VND	% Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần	Giá trị Triệu VND	% Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	-	-	41.586.990	415.869	8,67%
Malayan Banking Berhad	95.961.422	959.614	20,00%	95.961.422	959.614	20,00%
Geleximco	62.333.062	623.331	12,99%	62.333.062	623.331	12,99%
Công ty Tài chính Quốc tế (“IFC”)	48.000.000	480.000	10,00%	48.000.000	480.000	10,00%
Các cổ đông khác	273.505.492	2.735.055	57,01%	231.918.502	2.319.186	48,34%
	479.799.976	4.798.000	100,00%	479.799.976	4.798.000	100,00%

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn đã quyết định phân phối khoản cổ tức 186.378 triệu VND (3,9% trên một cổ phiếu) của lợi nhuận thuần năm 2015 (năm kết thúc ngày 31/12/2015: 118.230 triệu VND).

26. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	1.593.985	1.440.126
Thu nhập lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	25.075	107.656
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	440.015	465.584
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	59.209	45.695
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	3.405	6.654
	2.121.689	2.065.715
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(1.099.094)	(975.792)
Trả lãi tiền vay tổ chức tín dụng khác	(196.603)	(264.200)
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	(34)	(37)
	(1.295.731)	(1.240.029)
Thu nhập lãi thuần	825.958	825.686

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	45.721	34.791
▪ Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.824	2.844
▪ Dịch vụ ngân quỹ	1.629	2.151
▪ Dịch vụ tư vấn	146	1.407
▪ Dịch vụ khác	46.969	20.517
	97.289	61.710
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	(3.762)	(2.533)
▪ Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(303)	(372)
▪ Dịch vụ ngân quỹ	(6.683)	(4.396)
▪ Dịch vụ tư vấn	(277)	(4.795)
▪ Các dịch vụ khác	(33.788)	(33.127)
	(44.813)	(45.223)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	52.476	16.487

28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Hợp đồng tiền tệ giao ngay	105.687	223.858
▪ Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	52.738	3.687
	158.425	227.545
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(98.664)	(189.111)
▪ Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(16.041)	(9.264)
	(114.705)	(198.375)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	43.720	29.170

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	40.943	113.617
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(2.931)	(2.565)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	4.352
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(6.375)	-
	31.637	115.404

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu từ mua bán nợ	21.083	4.000
▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý trước đây	22.011	9.544
▪ Thu thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	97	-
▪ Thu nhập khác	3.812	7.211
	<hr/> 47.003	<hr/> 20.755
Chi phí hoạt động khác		
▪ Lỗ từ hợp đồng hoán đổi lãi suất	(3.575)	-
▪ Chi phí cho thu nợ từ VAMC	(263)	-
▪ Chi phí khác	(811)	(7.008)
	<hr/> (4.649)	<hr/> (7.008)
Lãi thuần từ hoạt động khác	<hr/> 42.354	<hr/> 13.747

31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong kỳ từ:		
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	562	2.053
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.314	-
▪ Phân chia lợi nhuận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	62	22
	<hr/> 2.938	<hr/> 2.075

32. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
1. Chi phí cho nhân viên	218.752	238.796
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	188.951	214.480
▪ Các khoản chi góp theo lương	18.739	14.545
▪ Chi ăn ca	11.022	8.161
▪ Chi khác	40	1.610
2. Chi về tài sản	143.061	127.700
Trong đó:		
▪ Chi phí thuê tài sản	67.821	54.317
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.444	36.155
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	27.755	27.503
▪ Mua sắm công cụ lao động	7.358	8.735
▪ Chi bảo hiểm tài sản	2.683	990
3. Các khoản chi phí hoạt động khác	171.382	185.596
Trong đó:		
▪ Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	19.406	23.325
▪ Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	15.289	13.310
▪ Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	88.270	77.934
▪ Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	12.912	10.145
▪ Chi vật liệu, giấy tờ in	8.638	13.321
▪ Công tác phí	5.761	6.765
▪ Chi bưu phí và điện thoại	3.967	4.062
▪ Chi đào tạo, huấn luyện	1.201	1.394
▪ Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	731	594
▪ Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động tổ chức tín dụng	484	-
▪ Chi phí hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	232	237
▪ Các khoản chi phí khác	16.606	34.182
▪ (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng rủi ro	(2.115)	327
	533.195	552.092

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 11(i))	34.785	6.057
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 11(ii))	93.278	13.385
Trích lập dự phòng mua bán trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 13(vii))	249.390	142.078
Hoàn nhập dự phòng mua bán trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 13(vii))	(26.015)	(2.352)
Trích lập chi phí dự phòng Vinashin (Thuyết minh 10)	-	58.333
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi liên quan đến Trái phiếu Handico (Thuyết minh 18)	-	53.830
	<hr/>	<hr/>
	351.438	271.331
	<hr/>	<hr/>

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
1. Lợi nhuận trước thuế	114.450	179.146
Các khoản mục điều chỉnh		
Trừ thu nhập được miễn thuế		
▪ Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(2.876)	(2.053)
▪ Phần lãi được hưởng từ công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	(62)	(22)
Doanh thu năm nay đã tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(382)	-
Cộng chi phí không được khấu trừ thuế	3.860	2.825
2. Thu nhập chịu thuế	114.990	179.896
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	22.998	39.577
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.998	39.577

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Tập đoàn là 20% từ năm 2016 (2015: 22%). Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

35. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 91.452 triệu VND (30/6/2015: 139.569 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 479.799.976 (30/6/2015: 479.799.976), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	91.452	139.569
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	(4.995)	(6.534)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	86.457	133.035

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	479.799.976	479.799.976
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	479.799.976	479.799.976

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	180	277

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt	748.072	573.980
Tiền gửi tại NHNNVN	669.192	1.737.113
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác	2.206.046	823.551
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	7.820.788	5.203.780
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 3 tháng kể từ ngày mua	40.300	-
	11.484.398	8.338.424

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(32.397)	22.998	(5.002)	(14.401)
Thuế giá trị gia tăng	3.139	5.477	(6.330)	2.286
Các loại thuế khác	3.658	14.253	(13.362)	4.549
	(25.600)	42.728	(24.694)	(7.566)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(52.241)	39.577	(5.036)	(17.700)
Thuế giá trị gia tăng	2.461	4.945	(5.114)	2.292
Các loại thuế khác	781	12.995	(13.472)	304
	(48.999)	57.517	(23.622)	(15.104)

38. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	58.659.124	38.419.934
Hàng tồn kho	3.952.267	-
Động sản	6.947.818	4.490.392
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	7.522.861	2.448.139
Trong đó:		
- Giấy tờ có giá do Chính phủ phát hành	50.000	100.000
- Giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành	7.472.861	2.348.139
Khác	19.423.781	27.802.189
	96.505.851	73.160.654

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản khác	247.930	-

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2016 Triệu VND		31/12/2015 Triệu VND			
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần
Cam kết giao dịch hồi đoái						
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	2.475.636	-	2.475.636	2.071.877	-	2.071.877
▪ Cam kết bán ngoại tệ	2.491.851	-	2.491.851	2.055.995	-	2.055.995
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.657.119	-	4.657.119	2.669.767	-	2.669.767
Cam kết cho vay không hủy ngang	222.558	-	222.558	126.086	-	126.086
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.047.593	102.092	945.501	833.877	61.821	772.056
Bảo lãnh khác	5.917.956	273.106	5.644.850	5.657.062	265.079	5.391.983
	16.812.713	375.198	16.437.515	13.414.664	326.900	13.087.764

40. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – góp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng – góp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro Triệu VND	Các cam kết tín dụng – góp Triệu VND
Trong nước	13.410.246	15.864.244	2.347.318	36.156.387	313.044	11.915.056	51.222.993	281.356	7.188.107
Ngoài nước	208.088	-	392.682	1.344	-	174.984	69.473	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – góp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng – góp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro Triệu VND	Các cam kết tín dụng – góp Triệu VND
Trong nước	11.296.414	15.703.285	2.824.706	30.915.142	312.982	9.052.396	47.470.518	280.328	6.617.025
Ngoài nước	295.917	-	-	166	-	43.780	59.397	-	-

41. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

Số dư cuối kỳ	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Công ty liên kết – ABS		
Tiền gửi	(138.782)	(109.362)
Lãi tiền gửi	(8)	(11)
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại ABS	13	14
Các cổ đông lớn		
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội</i>		
Tiền gửi	(386.995)	(191.322)
Tiền đặt cọc thuê nhà	(3.323)	(4.652)
Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS	35.855	35.855
Lãi tiền gửi	(4.694)	(6.058)
Vốn góp	(623.331)	(623.331)
Ủy thác đầu tư	50.000	50.000
<i>Malayan Banking Berhad</i>		
Tiền gửi	(208.673)	(37.278)
Lãi tiền gửi	(13)	(63)
Vốn góp	(959.614)	(959.614)
<i>Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)</i>		
Tiền gửi	(3.735.850)	(3.611.772)
Lãi tiền gửi	(43.222)	(38.704)
Vốn góp	-	(415.869)
Công ty liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Giấy An Hòa</i>		
Tiền gửi	(1.094)	(6.382)
Lãi tiền gửi	-	(1)
Cho vay	27.808	-
Lãi tiền cho vay	21	-
Đầu tư vào công ty liên quan	46.800	46.800
<i>Các công ty liên quan của Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>		
Tiền gửi	(2.403.273)	(2.109.982)
Lãi tiền gửi	(8.228)	(8.863)
Cho vay	907.542	737.295
Lãi tiền cho vay	4.480	4.601
Mua nợ	479.000	523.084
Đầu tư vào công ty liên quan	262.857	262.857

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Các bên liên quan khác		
<i>Hội đồng quản trị</i>		
Tiền gửi	(50.870)	(35.939)
Lãi tiền gửi	(65)	(43)
Cho vay	562	152
Lãi tiền cho vay	-	1
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	31.393	9.102
<i>Ban Kiểm soát</i>		
Tiền gửi	(362)	(170)
Lãi tiền gửi	(1)	(1)
Cho vay	10	102
<i>Ban Điều hành</i>		
Tiền gửi	(17.597)	(14.246)
Lãi tiền gửi	(139)	(103)
Cho vay	859	1.600
Lãi tiền cho vay	4	28
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	5.427	4.431

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

Giao dịch phát sinh trong kỳ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty liên kết – ABS		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	6.739.949	2.736.610
Rút tiền gửi không kỳ hạn	6.711.687	2.743.501
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	10.311	177
Rút tiền gửi có kỳ hạn	10.041	30.177
Các cổ đông lớn		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	3.741.946	4.141.794
Rút tiền gửi không kỳ hạn	3.743.257	4.131.887
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	270.790	64.242
Rút tiền gửi có kỳ hạn	464.332	28.687
Malayan Banking Berhad		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	164.859	-
Rút tiền gửi không kỳ hạn	198.448	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	33.419.110	14.108.224
Rút tiền gửi không kỳ hạn	32.218.067	13.349.178
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	502.975	7.287
Rút tiền gửi có kỳ hạn	1.613.129	154.498
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	1.182.852	872.824
Rút tiền gửi không kỳ hạn	1.188.158	873.322
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	-	10
Rút tiền gửi có kỳ hạn	-	10
Tiền lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	65.018
Tiền gốc từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	4.262
Giải ngân cho vay	27.808	15.314
Thu gốc từ cho vay	-	15.314
Các công ty liên quan của Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	43.962.192	30.063.479
Rút tiền gửi không kỳ hạn	43.449.252	30.067.884
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	48.874	4.894
Rút tiền gửi có kỳ hạn	36.660	57.833
Giải ngân cho vay	559.662	98.824
Thu gốc từ cho vay	389.414	120.395
Thu từ mua nợ	44.084	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND
Các bên liên quan khác		
Hội đồng quản trị		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	251.857	426.371
Rút tiền gửi không kỳ hạn	260.044	427.396
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	5.327	10.172
Rút tiền gửi có kỳ hạn	34.712	2.685
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	27.921	58.391
Hoàn ứng hoạt động nghiệp vụ	5.630	43.425
Giải ngân cho vay	380	-
Thu gốc từ cho vay	100	182
Ban Kiểm soát		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	1.445	3.477
Rút tiền gửi không kỳ hạn	1.425	3.365
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	201	218
Rút tiền gửi có kỳ hạn	30	793
Thu gốc từ cho vay	93	74
Ban Điều hành		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	33.711	11.214
Rút tiền gửi không kỳ hạn	34.004	11.469
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	12.249	3.840
Rút tiền gửi có kỳ hạn	11.980	2.060
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	3.923	-
Hoàn ứng hoạt động nghiệp vụ	2.927	-
Giải ngân cho vay	806	717
Thu gốc từ cho vay	6.380	700
Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	3.674	2.502
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	1.353	1.457
Tiền lương và phụ cấp trả cho Ban Điều hành	3.674	2.502

(*) Từ ngày 30 tháng 3 năm 2016, Tập đoàn Điện lực Việt Nam không còn là cổ đông của Tập đoàn.

42. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Tập đoàn chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường;

Các thuyết minh sau đây trình bày những thông tin về những rủi ro Tập đoàn có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Tập đoàn nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Tập đoàn.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Khung quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro Tập đoàn gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Tập đoàn cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Tập đoàn hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Tập đoàn hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Hội đồng Quản trị và các Ủy ban/Hội đồng thuộc Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RMC”) và Hội đồng Xử lý Rủi ro.

RMC có trách nhiệm tham mưu cho HĐQT phê duyệt Khung quản lý rủi ro, Chính sách quản lý rủi ro để xác định và đo lường các loại rủi ro; đồng thời theo dõi, tổ chức triển khai và giám sát việc thực hiện các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình.

Hội đồng Xử lý Rủi ro chịu trách nhiệm phê duyệt các báo cáo về phân loại nợ, phương pháp thu hồi các khoản nợ đã xử lý và việc xử lý nợ bằng nguồn dự phòng.

Ban Điều hành và các Hội đồng thuộc Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm xây dựng Khẩu vị rủi ro, chính sách quản lý rủi ro, quy trình quản lý rủi ro, các hạn mức rủi ro và đệ trình Hội đồng Quản trị phê duyệt. Ban Điều hành triển khai thực hiện Khẩu vị rủi ro, chính sách và quy trình rủi ro; cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác trong tất cả các hoạt động kinh doanh cho HĐQT, các ủy ban/hội đồng thuộc HĐQT.

Ban Điều hành thành lập Hội đồng Quản lý tài sản Nợ - Có (“ALCO”), Hội đồng Giám sát rủi ro (“ERC”), Hội đồng tín dụng, Hội đồng Cơ cấu nợ, Hội đồng đầu tư. Các hội đồng này có trách nhiệm giám sát tính tuân thủ các hạn mức, cấu trúc Tài sản Nợ - Có, tình hình thanh khoản trong từng thời kỳ, tình hình quản lý rủi ro lãi suất, rủi ro thị trường; xét duyệt và đánh giá tính phù hợp, hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành; tư vấn Ban Điều hành về các vấn đề, phương pháp cải tổ quy chế quản lý rủi ro; xem xét và quyết định cấp hạn mức tín dụng cho các khoản cấp tín dụng vượt phạm vi thẩm quyền của Tổng Giám đốc, các hạn mức giao dịch liên ngân hàng; phê duyệt cơ cấu các khoản nợ và quyết định các vấn đề liên quan đến đầu tư của Tập đoàn.

Tuyển phòng thủ thứ nhất

Các đơn vị chấp nhận rủi ro là các đơn vị thực hiện chức năng kinh doanh có trách nhiệm thực thi khung quản lý rủi ro, chính sách và quy trình hoạt động kinh doanh đã được phê duyệt bởi HĐQT Tập đoàn.

Tuyển phòng thủ thứ hai

Các đơn vị kiểm soát rủi ro là các đơn vị thực hiện chức năng quản lý rủi ro và tuân thủ bao gồm: Khối quản lý rủi ro, Khối quản lý Tín dụng, Ban Pháp chế và Tuân thủ. Các đơn vị này có trách nhiệm thực hiện việc quản lý và giám sát rủi ro trong toàn hệ thống; tham mưu cho Ban Điều hành, các Ủy ban RMC, ERC về các vấn đề liên quan đến quản lý rủi ro; cung cấp hướng dẫn cho đơn vị kinh doanh và các đơn vị liên quan trong việc thực hiện và thực thi khung, chính sách và công cụ đã thiết lập.

Tuyển phòng thủ thứ ba

Kiểm toán nội bộ thực hiện đánh giá độc lập và thường xuyên đưa ra các khuyến nghị để đảm bảo các khung, chính sách và công cụ quản lý rủi ro được tuân thủ theo đúng quy định. Ngoài ra, Kiểm toán nội bộ còn có trách nhiệm rà soát, đánh giá độc lập và khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ, đánh giá độc lập về tính thích hợp và tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Quản lý rủi ro tín dụng

Đối với hoạt động tín dụng: Tập đoàn kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua các công cụ chính sau:

- Thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro Tập đoàn có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề;
- Thiết lập quy trình giám sát tín dụng thông qua hệ thống báo cáo và bộ phận giám sát tín dụng các cấp;
- Thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng và phân tích đánh giá của bộ phận thẩm định, phê duyệt tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Tập đoàn kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Tập đoàn về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Ban điều hành xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được sử dụng như công cụ giảm thiểu rủi ro tín dụng và được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Việc chấp nhận, đánh giá và xử lý tài sản bảo đảm đang được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Tập đoàn được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	669.192	1.737.113
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	13.618.334	11.592.331
Chứng khoán kinh doanh	760.270	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	21.956	23.587
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	11.295.084	11.571.125
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	3.753.440	4.076.710
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	36.157.731	30.915.308
Hoạt động mua nợ	878.000	523.084
Các khoản phải thu – gộp	854.070	1.569.065
Các khoản lãi, phí phải thu	1.066.557	954.989
Tài sản Có khác	108.302	108.311
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng		
Cam kết cho vay không hủy ngang	222.558	126.086
Cam kết giao dịch hối đoái	9.624.606	6.797.639
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	1.047.593	833.877
Bảo lãnh khác – gộp	5.917.956	5.657.062
	85.995.649	76.486.287

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn.

Xem thuyết minh bên dưới về phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay khách hàng.

(iii) Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh

Tập đoàn giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu các tổ chức tín dụng, trái phiếu của các công ty danh tiếng trên thị trường hoặc niêm yết trên thị trường chứng khoán. Ban Điều hành Tập đoàn cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.

(iv) Mua nợ

Các khoản mua nợ đều có cam kết mua lại từ các bên bán nợ. Ban Điều hành Tập đoàn cho rằng không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các khoản mua nợ này.

Phân tích tài sản bảo đảm đối với các tài sản tài chính và các khoản mục ngoại bảng tại ngày lập báo cáo như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	669.192	669.192
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	247.930	13.370.404	13.618.334
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	34.190.247	1.967.484	36.157.731
Hoạt động mua nợ	878.000	-	878.000
Các khoản phải thu – gộp	-	854.070	854.070
Các khoản lãi, phí phải thu	313.991	752.566	1.066.557
Tài sản Có khác	-	108.302	108.302
Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	21.956	21.956
Chứng khoán kinh doanh	-	760.270	760.270
Chứng khoán đầu tư (iii)			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	1.050.000	10.300.534	11.350.534
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	1.000.000	2.753.440	3.753.440
Các khoản mục ngoại bảng			
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	222.558	222.558
Cam kết giao dịch hối đoái	-	9.624.606	9.624.606
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	915.034	132.559	1.047.593
Bảo lãnh khác – gộp	5.343.396	574.560	5.917.956
	43.938.598	42.112.501	86.051.099

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.737.113	1.737.113
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	11.592.331	11.592.331
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	28.777.843	2.137.465	30.915.308
Hoạt động mua nợ	523.084	-	523.084
Các khoản phải thu – gộp	-	1.569.065	1.569.065
Các khoản lãi, phí phải thu	249.924	705.065	954.989
Tài sản Có khác	-	108.311	108.311
Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	23.587	23.587
Chứng khoán đầu tư			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	-	11.626.575	11.626.575
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	1.239.570	2.837.140	4.076.710
Các khoản mục ngoại bảng			
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	126.086	126.086
Cam kết giao dịch hối đoái	-	6.797.639	6.797.639
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	691.249	142.628	833.877
Bảo lãnh khác – gộp	5.086.284	570.778	5.657.062
	36.567.954	39.973.783	76.541.737

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		Tiền gửi tại NHNNVN		Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		Chứng khoán kinh doanh		Các công cụ tài chính phái sinh		Cho vay khách hàng		Hoạt động mua nợ		Chứng khoán đầu tư		Các tài sản tài chính khác		Tổng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	669.192	13.618.334	760.270	21.956	34.767.626	878.000	12.599.933	1.846.539	65.161.850												
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	257.977	-	-	-	257.977												257.977
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	1.132.128	-	-	-	182.390												3.763.109
Giá trị gộp	669.192	13.618.334	760.270	21.956	36.157.731	878.000	15.048.524	2.028.929	69.182.936												
Dự phòng rủi ro	-	-	-	-	(512.885)	-	(776.355)	(129.465)	(1.418.705)												
Giá trị ròng	669.192	13.618.334	760.270	21.956	35.644.846	878.000	14.272.169	1.899.464	67.764.231												
Dự phòng rủi ro	-	-	-	-	(255.905)	-	(762.105)	(129.465)	(1.147.475)												
Dự phòng cụ thể	-	-	-	-	(256.980)	-	(14.250)	-	(271.230)												
Dự phòng chung	-	-	-	-	(512.885)	-	(776.355)	(129.465)	(1.418.705)												

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Các công cụ tài chính phải sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Hoạt động mua nợ Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	1.737.113	11.592.331	23.587	29.848.664	523.084	13.115.716	2.449.975	59.290.470
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	304.604	-	-	-	304.604
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	762.040	-	2.532.119	182.390	3.476.549
Giá trị gộp	1.737.113	11.592.331	23.587	30.915.308	523.084	15.647.835	2.632.365	63.071.623
Dự phòng rủi ro	-	-	-	(384.822)	-	(546.605)	(131.715)	(1.063.142)
Giá trị ròng	1.737.113	11.592.331	23.587	30.530.486	523.084	15.101.230	2.500.650	62.008.481
Dự phòng rủi ro	-	-	-	(162.627)	-	(538.730)	(131.715)	(833.072)
Dự phòng cụ thể	-	-	-	(222.195)	-	(7.875)	-	(230.070)
Dự phòng chung	-	-	-	(384.822)	-	(546.605)	(131.715)	(1.063.142)

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
			Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND		
Cho vay khách hàng – gộp	82.864	29.571	14.767	130.775	257.977
<hr/>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
			Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND		
Cho vay khách hàng – gộp	50.358	16.773	19.451	218.022	304.604

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
			Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND		
Cho vay khách hàng – gộp	445.348	55.590	55.734	575.456	1.132.128
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	182.390	182.390
	445.348	55.590	55.734	757.846	1.314.518
<hr/>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
			Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND		
Cho vay khách hàng – gộp	266.933	60.644	57.693	376.770	762.040
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	182.390	182.390
	266.933	60.644	57.693	559.160	944.430

(c) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mua nợ được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng hợp đồng mua nợ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa thời hạn định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	748.072	-	-	-	-	-	-	748.072
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	669.192	-	-	-	-	-	669.192
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.474.834	3.500.000	-	-	-	-	13.618.334
Chứng khoán kinh doanh	-	760.270	-	-	1.643.500	-	-	-	760.270
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	21.956	-	-	-	-	-	-	21.956
Cho vay khách hàng – gộp	1.390.105	-	34.767.626	-	-	-	-	-	36.157.731
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	878.000	-	-	-	878.000
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	2.694.341	-	-	12.409.633	-	-	-	15.103.974
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	313.044	-	-	-	-	-	-	313.044
Tài sản cố định	-	947.827	-	-	-	-	-	-	947.827
Bất động sản đầu tư	-	128.301	-	-	-	-	-	-	128.301
Tài sản Có khác – gộp	182.390	1.733.148	-	-	432.822	-	-	-	2.348.360
Tổng tài sản (1)	1.572.495	7.346.959	43.911.652	3.500.000	2.076.322	13.287.633	-	-	71.695.061
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.263.201	2.403.984	1.015.000	399.000	8.855	-	12.090.040
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.192.485	10.862.016	6.350.854	8.591.338	292.768	3.005	51.292.466
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	281.356	-	-	-	-	281.356
Các khoản nợ khác	-	917.547	-	-	-	-	-	-	917.547
Tổng nợ phải trả (2)	-	917.547	33.455.686	13.547.356	7.365.854	8.990.338	301.623	3.005	64.581.409
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng (3)=(1)-(2)	1.572.495	6.429.412	10.455.966	(10.047.356)	(5.289.532)	4.297.295	(301.623)	(3.005)	7.113.652
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	(190.028)	-	(698.410)	(1.857.795)	(1.636.337)	(1.339.497)	(1.320.187)	(1.026)	(7.043.280)
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)-(3)+(4)]	1.382.467	6.429.412	9.757.556	(11.905.151)	(6.925.869)	2.957.798	(1.621.810)	(4.031)	70.372

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	573.980	-	-	-	-	-	-	573.980
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.737.113	-	-	-	-	-	1.737.113
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	5.518.331	3.937.000	780.000	-	-	-	11.592.331
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	23.587	-	-	-	-	-	-	23.587
Cho vay khách hàng – gộp	1.066.644	-	29.848.664	-	-	-	-	-	30.915.308
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	523.084	-	-	-	523.084
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	2.737.569	-	-	12.965.716	-	-	-	15.703.285
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	312.982	-	-	-	-	-	-	312.982
Tài sản cố định	-	980.341	-	-	-	-	-	-	980.341
Bất động sản đầu tư	-	128.689	-	-	-	-	-	-	128.689
Tài sản Có khác – gộp	182.390	2.336.388	-	-	432.822	-	-	-	2.951.600
Tổng tài sản (1)	1.249.034	7.093.536	37.104.108	1.357.000	3.937.000	14.701.622	-	-	65.442.300
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	799.795	-	-	-	799.795
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.601.218	2.254.837	1.575.120	1.665.001	-	-	9.096.176
Tiền gửi của khách hàng	-	-	20.890.339	5.694.613	7.159.472	12.239.770	1.493.260	52.461	47.529.915
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	280.328	-	-	-	-	280.328
Các khoản nợ khác	-	878.211	-	-	-	-	-	-	878.211
Tổng nợ phải trả (2)	-	878.211	24.491.557	8.229.778	9.534.387	13.904.771	1.493.260	52.461	58.584.425
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng (3)=(1)-(2)]	1.249.034	6.215.325	12.612.551	(6.872.778)	(5.597.387)	796.851	(1.493.260)	(52.461)	6.857.875
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	(5.978)	-	(7.052.054)	(923.983)	(1.332.051)	(1.477.869)	(2.395.060)	(227.670)	(13.414.665)
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng (5)=(3)+(4)]	1.243.056	6.215.325	5.560.497	(7.796.761)	(6.929.438)	(681.018)	(3.888.320)	(280.131)	(6.556.790)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Quá hạn	Không kỳ hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND	N/A	N/A	0,60%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	0,03%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	N/A	N/A	2,00%	4,66%	4,63%	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	0,16%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Chứng khoán kinh doanh								
▪ VND	N/A	6,00%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng								
▪ VND	11,71%	N/A	8,93%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	4,36%	N/A	3,00%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Hoạt động mua nợ								
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	6,75%	N/A	N/A
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	N/A	1,00%	N/A	N/A	N/A	7,05%	N/A	N/A
Tài sản Có khác								
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	8,27%	N/A	N/A	N/A
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	N/A	N/A	2,49%	4,79%	6,59%	6,11%	6,00%	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	0,54%	1,65%	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	N/A	N/A	2,59%	5,82%	6,38%	7,08%	8,11%	5,57%
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	0,00%	0,01%	0,84%	2,06%	4,53%	0,00%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
▪ VND	N/A	N/A	N/A	4,92%	N/A	N/A	N/A	N/A

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản	Quá hạn	Không kỳ hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND	N/A	N/A	0,60%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	0,03%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	N/A	N/A	4,65%	5,18%	6,17%	6,20%	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	0,02%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng								
▪ VND	11,80%	N/A	8,79%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	4,47%	N/A	3,04%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Hoạt động mua nợ								
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	3,63%	N/A	N/A
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	7,00%	N/A	N/A
Tài sản Có khác								
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	8,89%	N/A	N/A
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam								
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	4,93%	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	N/A	N/A	4,43%	5,23%	5,65%	6,66%	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	0,39%	1,83%	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	N/A	N/A	2,62%	5,44%	6,05%	6,73%	7,46%	5,76%
▪ Ngoại tệ	N/A	N/A	0,09%	0,22%	0,30%	1,28%	4,62%	0,00%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
▪ VND	N/A	N/A	N/A	4,68%	N/A	N/A	N/A	N/A

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(ii) *Rủi ro về giá thị trường*

Rủi ro về giá thị trường là rủi ro giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá thị trường của chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Tập đoàn quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Phân tích độ nhạy

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường đối với chứng khoán sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của giá chứng khoán, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(iii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Tập đoàn, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Tập đoàn.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tập đoàn đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Tập đoàn và các quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2016	31/12/2015
USD/VND	21.873	21.890
EUR/VND	24.793	24.567
GBP/VND	30.010	33.336
CHF/VND	22.783	22.755
JPY/VND	217	187
SGD/VND	16.558	15.898
CAD/VND	17.247	16.218
AUD/VND	16.640	16.404

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu USD	EUR Triệu EUR	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt	661.095	84.783	1.257	937	748.072
Tiền gửi tại NHNNVN	658.852	10.340	-	-	669.192
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	12.159.123	209.187	1.224.770	25.254	13.618.334
Chứng khoán kinh doanh	760.270	-	-	-	760.270
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.274.481	(532.786)	(698.951)	(20.788)	21.956
Cho vay khách hàng – gộp	33.971.155	2.186.576	-	-	36.157.731
Hoạt động mua nợ	878.000	-	-	-	878.000
Chứng khoán đầu tư – gộp	15.103.974	-	-	-	15.103.974
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	313.044	-	-	-	313.044
Tài sản cố định	947.827	-	-	-	947.827
Bất động sản đầu tư	128.301	-	-	-	128.301
Tài sản cố khác – gộp	2.345.694	2.646	-	20	2.348.360
Tổng tài sản (1)	69.201.816	1.960.746	527.076	5.423	71.695.061
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11.358.132	483.939	247.930	39	12.090.040
Tiền gửi của khách hàng	49.170.025	1.840.459	276.295	5.687	51.292.466
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	281.356	-	-	-	281.356
Các khoản nợ khác	877.819	31.974	7.375	379	917.547
Vốn và các quỹ	5.690.340	-	-	-	5.690.340
Tổng nợ phải trả (2)	67.377.672	2.356.372	531.600	6.105	70.271.749
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	1.824.144	(395.626)	(4.524)	(682)	1.423.312
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(5.907.885)	(1.107.542)	(143.072)	(45.824)	(7.204.323)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	(4.083.741)	(1.503.168)	(147.596)	(46.506)	(5.781.011)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt	503.392	69.075	648	865	573.980
Tiền gửi tại NHNNVN	1.617.857	119.256	-	-	1.737.113
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	10.847.483	364.537	372.139	8.172	11.592.331
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(336.845)	359.890	542	-	23.587
Cho vay khách hàng – gộp	29.194.470	1.720.838	-	-	30.915.308
Hoạt động mua nợ	523.084	-	-	-	523.084
Chứng khoán đầu tư – gộp	15.703.285	-	-	-	15.703.285
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	312.982	-	-	-	312.982
Tài sản cố định	980.341	-	-	-	980.341
Bất động sản đầu tư	128.689	-	-	-	128.689
Tài sản cố khác – gộp	2.948.393	3.207	-	-	2.951.600
Tổng tài sản (1)	62.423.131	2.636.803	373.329	9.037	65.442.300

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Các khoản nợ NHNN	799.795	-	-	-	799.795
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	8.940.110	156.021	-	45	9.096.176
Tiền gửi của khách hàng	45.502.214	1.660.120	362.154	5.427	47.529.915
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	280.328	-	-	-	280.328
Các khoản nợ khác	839.390	30.353	8.219	249	878.211
Vốn và các quỹ	5.790.261	-	-	-	5.790.261
Tổng nợ phải trả (2)	62.152.098	1.846.494	370.373	5.721	64.374.686

Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Triệu VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	
USD (yếu đi 1%)	12.025
EUR (mạnh lên 1%)	(1.181)
	<hr/>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
USD (mạnh lên 3%)	(32.418)
EUR (yếu đi 6%)	5.135
	<hr/>

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản mua nợ được xác định dựa trên ngày đến hạn của hợp đồng mua nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày báo cáo đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Quá hạn		Trong hạn		Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND		
Tài sản						
Tiền mặt	-	-	748.072	-	-	748.072
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	669.192	-	-	669.192
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.474.834	3.500.000	-	13.618.334
Chứng khoán kinh doanh – góp và các tài sản tài chính khác	-	-	760.270	-	-	760.270
Cho vay khách hàng – góp	861.893	528.212	22.971	(572)	-	21.956
Hoạt động mua nợ	-	-	2.502.106	3.683.626	7.760.462	36.157.731
Chứng khoán đầu tư – góp	2.448.591	-	140.408	80.899	-	878.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	3.934	-	-	-	-	309.110
Tài sản cố định	-	-	3	112	149.201	796.894
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	128.301
Tài sản có khác – góp	182.390	-	1.081.693	-	459.849	35.658
Tổng tài sản (1)	3.496.808	528.212	14.399.549	7.264.065	17.448.565	71.695.061
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.263.201	2.403.984	8.855	12.090.040
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.192.485	10.862.016	292.768	51.292.466
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	382	214.564	281.356
Các khoản nợ khác	-	-	900.525	-	-	917.547
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	34.356.211	13.266.382	516.187	64.581.409
Mức chênh lệch khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	3.496.808	528.212	(19.956.662)	(6.002.317)	16.932.378	7.113.652

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

	Quá hạn						Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015							
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	573.980	-	-	-	573.980
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.737.113	-	-	-	1.737.113
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	5.518.331	1.357.000	4.717.000	-	11.592.331
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	23.587	-	-	-	23.587
Cho vay khách hàng – gộp	749.353	317.291	529.557	1.133.134	12.572.125	7.115.407	30.915.308
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	523.084	523.084
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.532.119	-	-	233.375	675.699	10.426.702	15.703.285
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	3.934	-	-	-	-	-	312.982
Tài sản cố định	-	-	177	-	1.722	108.818	980.341
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	128.689
Tài sản có khác – gộp	182.390	-	987.688	-	516.929	1.206.289	2.951.600
Tổng tài sản (1)	3.467.796	317.291	9.370.433	2.723.509	18.483.475	19.380.300	65.442.300
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	799.795	-	-	-	799.795
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.601.218	2.254.837	3.240.121	-	9.096.176
Tiền gửi của khách hàng	-	-	20.890.339	5.694.613	19.399.242	1.493.260	47.529.915
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	151	2.651	196.216	280.328
Các khoản nợ khác	-	-	541.182	72.045	245.428	18.892	878.211
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	25.832.534	8.021.646	22.887.442	1.708.368	58.584.425
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)-(1)-(2)]	3.467.796	317.291	(16.462.101)	(5.298.137)	(4.403.967)	17.671.932	6.857.875

(e) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>		
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	21.956	23.587
- Chứng khoán kinh doanh	760.270	-
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>		
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.753.440	4.076.710
- Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	313.044	312.982
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	669.192	1.737.113
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	13.618.334	11.592.331
- Cho vay khách hàng – gộp	36.157.731	30.915.308
- Hoạt động mua nợ	878.000	523.084
- Tài sản tài chính khác	2.028.929	2.632.365
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	7.654.784	9.021.125
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác – gộp	3.695.750	2.605.450
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>		
- Các khoản nợ NHNNVN	-	(799.795)
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(12.090.040)	(9.096.176)
- Tiền gửi của khách hàng	(51.292.466)	(47.529.915)
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	(281.356)	(280.328)
- Nợ phải trả tài chính khác	(917.547)	(878.211)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

43. Các cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	66.177	63.812

(b) Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đến một năm	89.700	101.283
Trên một đến năm năm	203.797	190.170
Trên năm năm	68.266	-
	361.763	291.453

44. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Thưởng cho nhân viên

Tập đoàn đang tạm thời trích trước chi phí thưởng năm 2016 cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính cho năm 2016 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Tuy nhiên, khoản chi phí thưởng này sẽ có thể thay đổi phụ thuộc vào lợi nhuận thực tế trước thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(b) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

45. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Những ước tính kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gần nhất.

46. Các khoản mục bất thường

Ngoài các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ như được trình bày trong Thuyết minh 44, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không chứa đựng các khoản mục bất thường trọng yếu nào.

47. Các thay đổi trong cơ cấu Tập đoàn

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tập đoàn ngoại trừ việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, Quận 1
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam)

48. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh của kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã được trình bày trong kỳ trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2015 (theo báo cáo trước đây) Triệu VND	1/1/2015 (đã phân loại lại) Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	15.189.676	15.154.280
Hoạt động mua nợ	523.084	-
Tài sản Có khác	3.307.573	2.819.885

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Người lập



Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Cù Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

C.P. ★

★ ANG